

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 07 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2300101958.

Trụ sở chính của Công ty tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Phương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2013)
Ông Nguyễn Bá Uẩn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2013)
Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2013)
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Đỗ	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Số:/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.082.613.326	53.837.947.887
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.768.734.966	2.418.566.147
111 1. Tiền		1.768.734.966	2.418.566.147
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	7.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		3.000.000.000	7.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.894.882.664	9.294.331.117
131 1. Phải thu khách hàng		5.982.517.506	5.336.440.346
132 2. Trả trước cho người bán		5.631.733.458	3.135.623.689
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2.550.376.619	2.611.129.578
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(2.269.744.919)	(1.788.862.496)
140 IV. Hàng tồn kho	7	32.132.038.578	34.795.422.393
141 1. Hàng tồn kho		33.285.854.973	35.940.255.874
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.153.816.395)	(1.144.833.481)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		286.957.118	329.628.230
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		77.986.624	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	113.229.722
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	208.970.494	216.398.508
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.231.861.439	34.934.659.148
220 II. Tài sản cố định		25.920.406.611	27.825.039.380
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.521.181.936	25.831.429.734
222 - Nguyên giá		74.080.301.456	74.262.554.867
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.559.119.520)	(48.431.125.133)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	444.289.587	459.609.918
228 - Nguyên giá		684.909.514	684.909.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(240.619.927)	(225.299.596)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.954.935.088	1.533.999.728
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	5.250.534.855	7.100.840.590
258 3. Đầu tư dài hạn khác		6.250.324.575	7.100.840.590
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(999.789.720)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		60.919.973	8.779.178
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		60.919.973	8.779.178
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		80.314.474.765	88.772.607.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		33.382.420.871	38.936.231.338
310 I. Nợ ngắn hạn		33.382.420.871	38.936.231.338
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	15.525.000.000	17.783.992.074
312 2. Phải trả người bán		7.816.998.476	3.377.671.619
313 3. Người mua trả tiền trước		59.508.135	4.628.430.678
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.154.735.498	2.090.144.898
315 5. Phải trả người lao động		4.855.283.065	6.481.480.220
316 6. Chi phí phải trả	15	72.548.689	344.710.622
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	2.466.655.131	2.682.964.950
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.431.691.877	1.546.836.277
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.932.053.894	49.836.375.697
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	46.932.053.894	49.836.375.697
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.282.470.374
414 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.007.362.432
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.394.426.513	1.394.426.513
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.649.871.803)	558.161.538
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		80.314.474.765	88.772.607.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		282.301.268	282.301.268
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		4.452,17	4.449,93

Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Trần Hoàng Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	26.833.504.160	26.246.754.410
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.833.504.160	26.246.754.410
11	4. Giá vốn hàng bán	19	21.993.583.841	18.432.722.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.839.920.319	7.814.031.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	451.515.041	740.172.148
22	7. Chi phí tài chính	21	2.686.439.156	951.415.478
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		996.519.174	951.415.478
24	8. Chi phí bán hàng		1.109.134.226	1.255.525.526
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.537.089.291	4.682.931.808
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.041.227.313)	1.664.331.290
31	11. Thu nhập khác		27.226.244	84.128.464
32	12. Chi phí khác	22	718.320.734	1.103.384.112
40	13. Lợi nhuận khác		(691.094.490)	(1.019.255.648)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.732.321.803)	645.075.642
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	178.993.911
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.732.321.803)	466.081.731
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(1.366)	233

Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Trần Hoàng Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.732.321.803)	645.075.642
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.285.002.295	2.408.196.822
03	- Các khoản dự phòng		1.489.655.057	203.764.219
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(21.435.306)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(451.515.041)	(718.736.842)
06	- Chi phí lãi vay		996.519.174	951.415.478
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.587.339.682	3.468.280.013
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(3.257.736.648)	(2.347.943.766)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		2.246.498.166	(620.495.152)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.004.121.666)	(2.971.293.826)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(89.561.585)	(26.337.518)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.543.950.004)	(1.213.924.169)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.780.691.497)	(908.076.449)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.250.000	50.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(169.659.025)	(1.647.816.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.989.632.577)	(6.217.607.514)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(827.967.741)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.850.516.015	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		748.475.455	1.094.981.087
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.598.991.470	(3.732.986.654)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Theo phương pháp gián tiếp
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16.809.000.000	20.395.684.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.067.992.074)	(13.456.625.066)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(198.000)	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.259.190.074)	2.939.058.934
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(649.831.181)	(7.011.535.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.418.566.147	9.580.134.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	21.435.306
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.768.734.966	2.590.034.081

Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Trần Hoàng Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 07 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2300101958.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói
- Nhà máy Hải Dương	Cẩm Thượng - TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp hai báo cáo của nhà máy Từ Sơn và nhà máy Hải Dương.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 - 12 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng hoặc giá trị hợp lý xác định theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	449.351.150	258.711.643
Tiền gửi ngân hàng	1.319.383.816	2.159.854.504
	1.768.734.966	2.418.566.147

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	7.000.000.000
	3.000.000.000	7.000.000.000

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 7,5%/năm đến 10%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.255.443.598	1.552.404.012
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	206.958.179	206.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	851.614.356	666.854.725
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	-	22.274.428
Phải thu CBCNV tiền thuê đất của khu tập thể	5.949.900	9.348.900
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	87.762.431	11.587.929
Phải thu do làm mất tài sản	61.713.300	61.713.300
Tiền mua bảo hiểm cho CBCNV	31.160.000	-
Phải thu khác	49.774.855	79.988.105
	2.550.376.619	2.611.129.578

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.079.174.490)	(1.598.292.067)
Phải thu khác	(190.570.429)	(190.570.429)
	(2.269.744.919)	(1.788.862.496)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.409.494.222	16.076.459.408
Công cụ, dụng cụ	307.624.394	316.865.969
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.145.702.206	1.104.814.267
Thành phẩm	15.423.034.151	18.442.116.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.153.816.395)	(1.144.833.481)
	32.132.038.578	34.795.422.393

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	208.970.494	216.398.508
	208.970.494	216.398.508

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	684.909.514	684.909.514
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	684.909.514	684.909.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	225.299.596	225.299.596
Số tăng trong kỳ	15.320.331	15.320.331
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	15.320.331	15.320.331
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	240.619.927	240.619.927
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	459.609.918	459.609.918
Tại ngày cuối kỳ	444.289.587	444.289.587

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.543.762.830	1.533.999.728
Xây dựng nhà máy vật liệu không nung (*)	1.533.999.728	1.533.999.728
Xây dựng nhà máy vật liệu xây dựng Phú Bình	9.763.102	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	411.172.258	-
Sửa chữa lớn tài sản nhà máy Từ Sơn	81.211.662	-
Sửa chữa lớn tài sản nhà máy Hải Dương	329.960.596	-
	1.954.935.088	1.533.999.728

(*): Đây là dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án của Hội đồng Quản trị số 280/QĐ - HĐQT ngày 13/05/2011. Dự kiến mức đầu tư là 87,133 tỷ đồng. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	6.250.324.575	7.100.840.590
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cho vay dài hạn (*)	1.350.324.575	2.200.840.590
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.900.000.000	3.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(999.789.720)	-
	5.250.534.855	7.100.840.590

(*) Các khoản cho Cán bộ công nhân viên trong Công ty vay với lãi suất cho vay là 1,3%/tháng, thời hạn cho vay là từ trên 1 năm đến 5 năm.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư vào Công ty CP Bê tông khí Viglacera (thực hiện dự án đầu tư Nhà máy bê tông khí Viglacera)
 - Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh
 - Vốn điều lệ dự kiến: 30.000.000.000
 - Tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết: 5,39%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 30/06/2013 1.300.000.000 VND
 - Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất bê tông khí.
- Đầu tư vào Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Clinker Viglacera)
 - Địa điểm thực hiện: Xã Kim Sơn, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
 - Vốn điều lệ dự kiến: 100.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ góp vốn dự kiến: 5%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 30/06/2013 2.600.000.000 VND

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	15.525.000.000	17.050.000.000
Vay ngân hàng (*)	10.666.000.000	12.074.000.000
Vay đối tượng khác (**)	4.859.000.000	4.976.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	733.992.074
	15.525.000.000	17.783.992.074

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) **Chi tiết Vay ngân hàng:**

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 586/2012/HĐ ngày 02/08/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, mức dư nợ tối đa là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể không quá 6 tháng/món vay, thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2013. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2013 là 7.726.000.000 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay:

- Thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011, thế chấp dây chuyền sản xuất Béc phun than theo hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với Ngân hàng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;

- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và các đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
- 2. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 06/02/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, số tiền vay 2.040.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay trong hạn 11%/năm, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 2.040.000.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐ/TC ngày 27/04/2006;
 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
 - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và các đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
- 3. Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/06/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, số tiền vay 900.000.000 VND. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay trong hạn 10%/năm, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 900.000.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐ/TC ngày 27/04/2006;
 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
 - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và các đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

(): Chi tiết số Vay các đối tượng khác:**

Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới một năm với lãi suất áp dụng trong kỳ từ 9%/năm đến 12%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 4.859.000.000 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.154.735.498	309.453.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.780.691.497
	1.154.735.498	2.090.144.898

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	72.548.689	344.710.622
	72.548.689	344.710.622

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	154.906.911	70.453.748
Bảo hiểm xã hội	829.785.156	826.735.740
Bảo hiểm thất nghiệp	54.711.278	29.858.556
Lãi vay phải trả	-	275.268.897
Cổ tức phải trả	10.006.100	10.204.100
Phải trả về tiền nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng và bảo hộ lao động của công nhân mới	834.266.431	832.021.931
Đoàn phí Công Đoàn	22.498.839	101.899.586
UBND Huyện Từ Sơn	108.895.000	108.895.000
Tổng công ty Viglacera	182.147.500	157.672.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	269.437.916	269.954.892
	2.466.655.131	2.682.964.950

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	5.000.512.500	25,00	5.000.512.500	25,00
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Cơ	1.792.183.680	8,96	1.792.183.680	8,96
Vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	1.302.133.455	6,51	1.302.133.455	6,51
Vốn góp của các đối tượng khác	11.907.220.365	59,53	11.907.220.365	59,53
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.000.410.000

d) Cổ phiếu	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.007.362.432
Quỹ dự phòng tài chính	1.394.426.513	1.394.426.513
	<u>10.607.011.996</u>	<u>10.401.788.945</u>
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	26.833.504.160	26.246.754.410
	<u>26.833.504.160</u>	<u>26.246.754.410</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	21.984.600.927	18.422.969.604
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.982.914	9.752.852
	<u>21.993.583.841</u>	<u>18.432.722.456</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	451.515.041	718.736.842
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	21.435.306
	<u>451.515.041</u>	<u>740.172.148</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	996.519.174	951.415.478
Chiết khấu thanh toán	690.130.262	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	999.789.720	-
	2.686.439.156	951.415.478

22 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	718.320.734	1.103.384.112
	718.320.734	1.103.384.112

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.732.321.803)	645.075.642
Các khoản điều chỉnh tăng	-	70.900.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	70.900.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.732.321.803)	715.975.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	178.993.911
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.780.691.497	3.404.350.580
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.780.691.497)	(908.076.449)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	2.675.268.042

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.732.321.803)	466.081.731
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.732.321.803)	466.081.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.366)	233

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.657.410.871	8.425.166.519
Chi phí nhân công	8.548.386.077	8.763.436.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.566.681.561	2.917.156.645
Chi phí dự phòng	596.545.137	363.731.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.903.390	1.113.030.127
Chi phí khác bằng tiền	2.690.286.573	2.527.249.912
	23.524.213.609	24.109.771.499

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.768.734.966	-	2.418.566.147	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.532.894.125	(2.269.744.919)	7.947.569.924	(1.788.862.496)
Các khoản cho vay	5.350.324.575	-	10.200.840.590	-
Đầu tư dài hạn	3.900.000.000	(999.789.720)	3.900.000.000	-
	19.551.953.666	(3.269.534.639)	24.466.976.661	(1.788.862.496)

	Giá trị sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	15.525.000.000		17.783.992.074	
Phải trả người bán, phải trả khác	10.283.653.607		6.060.636.569	
Chi phí phải trả	72.548.689		344.710.622	
	25.881.202.296		24.189.339.265	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	1.768.734.966	-	-	1.768.734.966
Phải thu k.hàng, phải thu khác	6.263.149.206	-	-	6.263.149.206
Các khoản cho vay	3.000.000.000	2.350.324.575	-	5.350.324.575
Đầu tư dài hạn	-	-	2.900.210.280	2.900.210.280
	<u>11.031.884.172</u>	<u>2.350.324.575</u>	<u>2.900.210.280</u>	<u>16.282.419.027</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	2.418.566.147	-	-	2.418.566.147
Phải thu k.hàng, phải thu khác	6.158.707.428	-	-	6.158.707.428
Các khoản cho vay	7.000.000.000	3.200.840.590	-	10.200.840.590
Đầu tư dài hạn	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000
	<u>15.577.273.575</u>	<u>3.200.840.590</u>	<u>3.900.000.000</u>	<u>22.678.114.165</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	15.525.000.000	-	-	15.525.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.283.653.607	-	-	10.283.653.607
Chi phí phải trả	72.548.689	-	-	72.548.689
	<u>25.881.202.296</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.881.202.296</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	17.783.992.074	-	-	17.783.992.074
Phải trả người bán, phải trả khác	6.060.636.569	-	-	6.060.636.569
Chi phí phải trả	344.710.622	-	-	344.710.622
	<u>24.189.339.265</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.189.339.265</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất gạch, ngói.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		-	336.000.000
- Chi Phí in lịch		24.475.000	24.486.000
- Chi phí bồi dưỡng tập huấn cán bộ		-	-
- Tổng Công ty khen thưởng		22.250.000	50.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	182.147.500	157.672.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	330.990.094	513.508.215

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (Nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi AASC.

Nguyễn Văn Cơ
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Trần Hoàng Anh
Kế toán trưởng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.301.946.301	37.658.123.701	4.112.781.229	164.203.636	25.500.000	74.262.554.867
Số tăng trong kỳ	417.386.000	-	-	-	-	417.386.000
- <i>Phân loại lại</i>	417.386.000	-	-	-	-	417.386.000
Số giảm trong kỳ	(21.582.857)	(480.386.554)	-	(72.170.000)	(25.500.000)	(599.639.411)
- <i>Giảm theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC</i>	(21.582.857)	(63.000.554)	-	(72.170.000)	(25.500.000)	(182.253.411)
- <i>Phân loại lại</i>	-	(417.386.000)	-	-	-	(417.386.000)
Số dư cuối kỳ	32.697.749.444	37.177.737.147	4.112.781.229	92.033.636	-	74.080.301.456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.181.208.872	28.080.461.668	2.061.662.761	82.291.832	25.500.000	48.431.125.133
Số tăng trong kỳ	1.393.951.402	620.789.067	267.403.348	13.692.280	-	2.295.836.097
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.367.797.269	620.789.067	267.403.348	13.692.280	-	2.269.681.964
- <i>Phân loại lại</i>	26.154.133	-	-	-	-	26.154.133
Số giảm trong kỳ	(21.582.857)	(84.467.187)	-	(36.291.666)	(25.500.000)	(167.841.710)
- <i>Giảm theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC</i>	(21.582.857)	(58.313.054)	-	(36.291.666)	(25.500.000)	(141.687.577)
- <i>Phân loại lại</i>	-	(26.154.133)	-	-	-	(26.154.133)
Số dư cuối kỳ	19.553.577.417	28.616.783.548	2.329.066.109	59.692.446	-	50.559.119.520
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14.120.737.429	9.577.662.033	2.051.118.468	81.911.804	-	25.831.429.734
Tại ngày cuối kỳ	13.144.172.027	8.560.953.599	1.783.715.120	32.341.190	-	23.521.181.936

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

12.237.787.917 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

34.505.581.338 đồng

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	1.290.450.000	(2.050.000)	18.443.995.581	783.160.000	12.307.780.250	54.419.340.671
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	466.081.731	466.081.731
Tăng khác	-	-	15.380.753.861	-	-	-	-	15.380.753.861
Phân phối lợi nhuận	-	-	611.266.513	-	5.944.120.712	611.266.513	(12.225.330.250)	(5.058.676.512)
Giảm khác	-	-	-	-	(15.380.753.861)	-	-	(15.380.753.861)
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.282.470.374	(2.050.000)	9.007.362.432	1.394.426.513	548.531.731	49.826.745.890
Số dư đầu năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	17.282.470.374	(2.050.000)	9.007.362.432	1.394.426.513	558.161.538	49.836.375.697
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(2.732.321.803)	(2.732.321.803)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	98.488.487	-	205.223.051	-	(475.711.538)	(172.000.000)
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	1.394.426.513	(2.649.871.803)	46.932.053.894

(*): Theo Nghị quyết số 09/NQ-HDQT ngày 23/02/2013 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,70	98.488.487
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,62	22.000.000
Trích thù lao phụ cấp Hội đồng Quản trị, BKS, thư ký, thường ban điều hành	31,53	150.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	43,15	205.223.051
	100,00	475.711.538